

SỞ NÔNG NGHIỆP
VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ TĨNH
**CHI CỤC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 913 /PTNTQLCL-PTNTGN
V/v xây dựng hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu
chí thôn đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại

Hà Tĩnh, ngày 21 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh

Thực hiện Văn bản số 8308/SNNPTNT-PTNTQLCL ngày 07/10/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc đề nghị xây dựng hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí thôn đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại; Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng xây dựng hướng dẫn thực hiện các nội dung tiêu chí thôn đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại như sau:

I. Tiêu chí 6.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều

1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

Tỷ lệ nghèo đa chiều $\leq 0,5\%$.

2. Đánh giá thực hiện

2.1. Xác định “Tỷ lệ nghèo đa chiều”

Tỷ lệ nghèo đa chiều được xác định bằng tổng tỷ lệ hộ nghèo đa chiều và tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều của xã (không bao gồm hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động) theo công thức sau đây:

Tỷ lệ nghèo đa chiều = Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều + Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều.

2.2. Xác định tỷ lệ hộ nghèo đa chiều

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của thôn được xác định bằng tỷ lệ % tổng số hộ nghèo đa chiều (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động) được Chủ tịch UBND xã quyết định công nhận theo kết quả rà soát trên địa bàn chia cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn thôn tại thời điểm xác định thôn đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại, theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ nghèo đa chiều (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}}{\text{Tổng số hộ dân cư}} \times 100$$

2.3. Xác định tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều

Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều của thôn được xác định bằng tỷ lệ % tổng số hộ cận nghèo đa chiều (trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động) được Chủ tịch UBND xã quyết định công nhận theo kết quả rà soát trên địa bàn chia cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn thôn tại thời điểm xác định thôn đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại, theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ cận nghèo đa chiều (trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}}{\text{Tổng số hộ dân cư}} \times 100$$

3. Áp dụng chuẩn nghèo đa chiều

a) Năm 2026, số liệu để xác định “Tỷ lệ nghèo đa chiều” theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 quy định tại Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

b) Giai đoạn 2027-2030, số liệu để xác định “Tỷ lệ nghèo đa chiều” theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030 quy định tại Điều 3 Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30/12/2025 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030.

4. Hồ sơ, minh chứng đánh giá

- Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã về tỷ lệ nghèo đa chiều tại thời điểm xác định thôn đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại.

- Báo cáo kết quả thực hiện tiêu chí.

- Biểu tổng hợp kết quả rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo chính thức (theo Mẫu số 6.1.1).

- Biểu thống kê danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động (theo mẫu số 6.1.2).

- Các loại văn bản chỉ đạo, kế hoạch, hướng dẫn thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm của Ủy ban nhân dân xã.

- Hệ thống Phiếu rà soát, xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo; các loại hồ sơ, hệ thống mẫu biểu báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo quy định và hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

II. Tiêu chí 3.4. Có mô hình du lịch nông thôn trong quy hoạch của xã (nếu có) được đầu tư hạ tầng đồng bộ, kết nối và hoạt động hiệu quả, gắn với đặc trưng của thôn

1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

- 100% điểm du lịch nông thôn trên địa bàn thôn được công nhận là điểm du lịch hoặc là điểm du lịch cộng đồng hoặc được công nhận là sản phẩm OCOP.

- Hoạt động du lịch được duy trì thường xuyên và có theo dõi, thống kê lượng khách du lịch hằng năm.

2. Đánh giá thực hiện

Mô hình du lịch nông thôn đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Điểm du lịch cung cấp dịch vụ trải nghiệm về nông nghiệp, làng nghề, sinh thái, văn hóa, homestay... (không bao gồm các khu du lịch nghỉ dưỡng, thể thao, mạo hiểm...) trong quy hoạch chung xã, hoặc chưa nằm trong quy hoạch nhưng không vi phạm các quy định về quản lý quy hoạch, sử dụng đất;

- Có hệ thống hạ tầng đồng bộ, kết nối gồm:

- + Hạ tầng giao thông: đường giao thông kết nối thuận lợi từ trục chính (quốc lộ, tỉnh lộ, đường xã) đến điểm du lịch; đường nội bộ trong khu du lịch đảm

bảo an toàn, có phân luồng cho người đi bộ, xe đạp, xe điện (nếu có); bãi đỗ xe ô tô phù hợp với quy mô khách; hệ thống biển chỉ dẫn, chỉ đường, bản đồ du lịch thống nhất, dễ nhận diện;

+ Hạ tầng môi trường: hệ thống điện, cung cấp nước sạch, thu gom và xử lý rác thải đáp ứng yêu cầu theo quy định;

- Được cơ quan có thẩm quyền công nhận gồm một trong các trường hợp dưới đây:

+ Điểm du lịch hoặc điểm du lịch cộng đồng theo quy định tại Điều 23 Luật Du lịch, Điều 11 Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Du lịch;

+ Sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên theo quy định của Thủ tướng Chính phủ ban hành về Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP.

- Hoạt động du lịch được duy trì thường xuyên, có thông tin hoặc hồ sơ theo dõi, thống kê lượng khách hằng năm.

3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá

a) Danh sách điểm du lịch nông thôn trên địa bàn thôn và quyết định công nhận của cơ quan có thẩm quyền;

b) Biểu mô tả kết quả thực hiện tiêu chí do UBND xã lập;

c) Tài liệu minh chứng về hiện trạng hạ tầng, tổ chức hoạt động du lịch và kết quả theo dõi, thống kê lượng khách du lịch hằng năm (hình ảnh, sổ theo dõi hoặc tài liệu có liên quan).

III. Tiêu chí 6.6. Tỷ lệ các tổ chức, cá nhân sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm được cấp Giấy chứng nhận theo quy định.

1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

Thôn được công nhận “Đạt” nội dung tiêu chí “6.6. Tỷ lệ các tổ chức, cá nhân sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm được cấp Giấy chứng nhận theo quy định” khi có 100% tổ chức, cá nhân sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống trên địa bàn thôn thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm được cấp Giấy chứng nhận theo quy định.

2. Đánh giá thực hiện

2.1. Đối tượng đánh giá

Tổ chức, cá nhân sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trên địa bàn thôn.

2.2. Đánh giá kết quả thực hiện

TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
I	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất ban đầu		

TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
1	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu (trừ hộ gia đình, cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu nhỏ lẻ; không có địa điểm cố định) và được cấp Giấy kinh doanh hộ gia đình	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực.	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2024/TT-NNPTNT và Thông tư số 17/2025/TT-NNMT)
II	Hộ gia đình, cơ sở giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm (*)		
1	Hộ gia đình, cơ sở giết mổ, cơ sở sơ chế (trừ hộ gia đình, cơ sở sơ chế nhỏ lẻ), chế biến thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2024/TT-NNPTNT và Thông tư số 17/2025/TT-NNMT)
2	Cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 88/2023/NĐ-CP)
3	Cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	- Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương. - Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 16 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.
III	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm (*)		

TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
1	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm không có địa điểm cố định; kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ; kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn).	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2024/TTBNNPTNT và Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT)
2	Chợ đầu mối, đấu giá nông sản	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2024/TTBNNPTNT và Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT)
3	Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Nghị định số 155/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 88/2023/NĐ-CP)
4	Cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	- Thông tư số 43/2018/TT-BCT. - Thông tư số 13/2020/TT-BCT.

(*) Sản phẩm thực phẩm và cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của từng Bộ được quy định tại Phụ lục II, III, IV Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm.

3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá:

Danh sách thống kê hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại địa bàn thể hiện đầy đủ các thông tin: tên hộ gia đình và cơ sở; địa chỉ hộ gia đình và cơ sở; loại hình sản xuất, kinh doanh; thông tin việc tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm của các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở, cụ thể:

- Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (theo mẫu biểu 6.6);

- Ngày kiểm tra, cơ quan kiểm tra, kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ quan chức năng...).

Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

Vậy, Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng gửi Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh tổng hợp, hoàn thiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chi cục trưởng, PCCT;
- Lưu: VT, PTNTGN, DTTD.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**



Lê Tùng Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ

Mẫu số 6.1.1

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THÔN....

Tiêu chí Tỷ lệ nghèo đa chiều

(Tính đến thời điểm tháng năm)

TT	Địa phương	Theo thời điểm rà soát định kỳ								Tại thời điểm đề nghị công nhận thôn nông thôn mới hiện đại							
		Tổng số hộ dân	Hộ nghèo			Hộ cận nghèo			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Tổng số hộ dân	Hộ nghèo			Hộ cận nghèo			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)
			Tổng số hộ nghèo	Số hộ nghèo không có khả năng lao động	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (%)	Tổng số hộ cận nghèo	Số hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều (%)			Tổng số hộ nghèo	Số hộ nghèo không có khả năng lao động	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (%)	Tổng số hộ cận nghèo	Số hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều (%)	
A	B	1	2	3	$4=(2-3)/1*100$	5	6	$7=(5-6)/1*100$	$8=4+7$	9	10	11	$12=(10-11)/9*100$	13	14	$15=(13-14)/9*100$	$16=12+15$
	Thôn...																

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN

Xã

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**DANH SÁCH HỘ NGHÈO/HỘ CẬN NGHÈO KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG THÔN.....***(Tính đến thời điểm tháng năm)***Mẫu số 6.1.2**

TT hộ	TT thành viên	Họ và tên	Quan hệ với chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính (Nam, Nữ)	Dân tộc	Địa chỉ thường trú		Thông tin về thành viên trong độ tuổi lao động không có khả năng lao động: Khuyết tật, bệnh hiếm nghèo, thường xuyên ốm đau....
							Thôn	Xã	
A	B	B	1	2	3	4	5	6	7
1	1								
	2								
	...								
2	1								
	2								
									

Người lập*(Ký và ghi rõ họ tên)*

Ngày tháng năm 202...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**CHỦ TỊCH***(ký, ghi rõ họ và tên)***Ghi chú:** Lập riêng thành 02 danh sách :

- (1) Danh sách hộ nghèo không có khả năng lao động,
- (2) Danh sách hộ cận nghèo không có khả năng lao động

Mẫu 6.6. DANH SÁCH THỐNG KÊ CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC PHẨM (trừ các cơ sở thuộc diện ký cam kết)
Tháng năm

STT	Tên cơ sở sản xuất kinh doanh	Địa chỉ	Điện thoại	Tên/nhóm sản phẩm sản xuất, kinh doanh	Thông tin Giấy chứng nhận: cơ sở đủ điều kiện ATTP/Thực hành sản xuất tốt (GMP)/ Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP)/Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm ISO 22000/ Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS)/Tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRC)/ Chứng nhận hệ thống an toàn thực phẩm (FSSC 22000)/VietGAP hoặc tương đương đến thời điểm báo cáo				Kết quả thanh, kiểm tra, hậu kiểm, xử phạt vi phạm hành chính (nếu có)		
					Số GCN	Ngày cấp	Ngày hết hạn	Cơ quan cấp	Ngày thanh, kiểm tra	Hành vi vi phạm (nếu có)	Số tiền phạt vi phạm (triệu đồng)
I	Cơ sở sản xuất ban đầu										
1											
2											
....											
II	Cơ sở sản xuất thực phẩm										
1											
2											
....											

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG THÔN
(Ký, ghi rõ họ tên)